TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2026/DS-ST
Ngày: 06/7/2026
V/v: *"Đòi nợ trong hợp đồng mua bán tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Bà Trần Thị Kim Tân;
+ Bà Nguyễn Thị Thu.
- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Nguỵ Ái Linh – Thư ký viên
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: không tham dự.

Trong ngày 06/7/2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2025/TLST-DS ngày 18/7/2025 về: "Tranh chấp đòi nợ trong hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2026/QĐXXST-DS ngày 20/6/2026, Quyết định hoãn phiên toà số 248/2026/QĐST – DS ngày 30/6/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Mỹ T - sinh năm 1971 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã X, Thành phố Đ
- Bị đơn: Ông Nguyễn Sơn D (Đ) - sinh năm 1991 (có mặt)
Bà Lê Thanh T1 - sinh năm 1992 (có mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã X, Thành phố Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN

---

* Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, bà Bùi Mỹ T trình bày:

Bà có mở cửa hàng tạp hoá buôn bán nhiều mặt hàng phục vụ đời sống, sinh hoạt hàng ngày, có cửa hàng và kho chứa hàng hoá. Bà có mối quan hệ bà con dì cháu với vợ chồng ông Nguyễn Sơn D - bà Lê Thanh T1. Ông D đã ở chung với gia đình bà trên 10 năm, phụ giúp gia đình bà trong vấn đề giao hàng hoá cho các bạn hàng. Đến khi ông D lập gia đình, bà muốn tạo điều kiện cho cháu mình làm ăn phát triển kinh tế nên từ năm 2019 cho đến năm 2020, bà đã giao cho ông D, bà Thanh T1 nhiều mặt hàng tạp hoá, ăn uống, tiêu dùng để buôn bán kiếm lợi nhuận. Việc giao nhận hàng hoá giữa đôi bên được ông Nguyễn Hoài S, bà Nguyễn Thị Ngọc B, bà Nguyễn Thị Kim S1, bà Bùi Mỹ T, ông Nguyễn Sơn D, bà Lê Thanh T1 kiểm đếm, ghi rõ số lượng hàng hoá vào 03 sổ học sinh loại dày 200 trang và được gia đình bà

ghi hình lại. Ông D, bà T1 không có cửa hàng để buôn bán nên bà cho ông D, bà T1 mượn mặt bằng để buôn bán. Riêng hàng hoá nhiều và có thời gian sử dụng dài, ông D, bà T1 không có kho chứa hàng nên đã gửi tạm hàng hoá tại kho của bà. Khi nào cần lấy hàng thì ông D, bà T1 liên hệ với bà, vợ chồng con trai bà là anh S1 - chị B hoặc người bán hàng cho gia đình bà là chị Trần Thị Hoàng O, Nguyễn Thị anh C để mở khoá cửa lấy hàng. Tổng số hàng hoá mà bà đã giao cho ông D, bà T1 có trị giá 2.716.744.845 đồng. Vì là chỗ con cháu nên bà đã cho ông D, bà T1 trả nợ dần, ông D – bà T1 cứ lấy hàng hoá buôn bán, khi nào thuận tiện thì ông D – bà Thanh T1 trả tiền cho bà. Năm 2024 khi bà Thanh T1 yêu cầu bà giao bản chính của các sổ ghi hàng để đối chiếu công nợ thì bà đã giao cho bà T1 bản chính các sổ vay nợ này, sự việc có bà Trần Thị Hoàng O chứng kiến, trước khi giao trả sổ bà có chụp lại hình ảnh các cuốn sổ giao hàng và nhắn tin cho ông D biết. Từ khi giao hàng cho đến khoảng tháng 5/2025 bà đều liên hệ với ông D qua zalo (số điện thoại 0902321101) để đối chiếu việc lấy hàng hoá và đòi nợ. Đến cuối tháng 4/2025 sau nhiều lần nhắn tin cho ông D để yêu cầu chốt nợ nhưng ông D luôn tìm cách thoái thác, cứ yêu cầu bà cho lấy hết hàng hoá trong kho mà không thanh toán tiếp nên bà không cho ông D, bà Thanh T1 lấy hàng nữa. Ông D – bà Thanh T1 có động thái thách thức, xúc phạm bà nên bà có làm đơn gởi lên Công an xã B để giải quyết nhưng mẹ ông D là bà M có gọi điện thoại xin lỗi bà và hứa sẽ tác động ông D – bà Thanh T1 trả nợ nên bà rút đơn về. Sau đó, ông D – bà Thanh T1 không thực hiện việc trả nữa nên bà làm đơn khởi kiện. Qua kiểm tra sổ sách thì ông D, bà T1 mới thanh toán cho bà được 1.425.864.000 đồng, còn nợ lại bà 1.290.880.845 đồng. Nay bà yêu cầu ông D – bà Thanh T1 phải trả cho bà 1.290.880.845 đồng.

* Tại các bản tự khai và tại phiên tòa ngày 06/7/2026, bị đơn ông Nguyễn Sơn D – bà Lê Thanh T1 trình bày: Ông Nguyễn Sơn D là cháu ruột bà Bùi Mỹ T. Cách đây 10 năm, ông D theo con trai của bà Mỹ T là Nguyễn Thanh S2 từ Thành phố Hồ Chí Minh về nhà bà Mỹ T sinh sống. Do bà Mỹ T thiếu người làm phụ việc nên ông D phụ giúp tất cả các việc trong nhà. Sau khi ông D lập gia đình với bà Thanh T1 thì hai ông bà về xã B cùng lập nghiệp. Năm 2019, bà Mỹ T không muốn buôn bán nữa nên đã giao hàng tạp hoá cho vợ chồng ông bà buôn bán. Theo ông bà thì số tiền ông bà đã thanh toán cho bà Mỹ T khoảng hơn 100.000.000 đồng vì bà Mỹ T thông báo bao nhiêu hàng và trị giá bao nhiêu tiền thì ông bà đã thanh toán cho bà Mỹ T đầy đủ, không còn nợ tiền bà Mỹ T. Từ năm 2019 đến tháng 4/2025 ông bà có thuê mặt bằng của bà Mỹ T để mua bán hàng tạp hoá và đã trả lại mặt bằng vào cuối tháng 4/2025 do bà T đòi lại. Ông bà nhất trí mỗi lần lấy hàng hoá đều liên hệ với bà T để lấy hàng, người mở cửa kho đa phần là chị B. Mỗi lần lấy hàng phía bà T đều ghi lại sổ sách. Bà T có liên hệ với ông D qua zalo theo số điện thoại 0902321101. Tất cả các tin nhắn, hình ảnh giữa bà Mỹ T, ông D qua zalo mà bà Mỹ T lập vi bằng và giao nộp cho Toà án để đòi nợ thì ông D, bà Thanh T1 không có ý kiến gì. Việc bà Mỹ T xác định khi bàn giao hàng cho vợ chồng ông bà ngoài việc lập sổ sách thì bà Mỹ T có quay video lại để thể hiện những mặt hàng bàn giao, số lượng hàng hoá và giá tiền, người tham gia kiểm đếm, ông bà không có ý kiến gì về video clip mà bà Mỹ T đã giao nộp cho Toà án, ông bà không yêu cầu giám định, đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện thì bà Bùi Mỹ T đòi nợ ông Nguyễn Sơn D (Đ), bà Lê Thanh T1 để đòi số tiền mua hàng hoá còn nợ nên đây là: "Tranh chấp đòi nợ trong hợp đồng mua bán tài sản". Ông D – bà Thanh T1 cư trú trên địa bàn xã X, thành phố Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai.

- Về tư cách tham gia tố tụng: Hội đồng xét xử xác định bà Bùi Mỹ T là nguyên đơn; ông Nguyễn Sơn D (Đức), bà Lê Thanh T1 là bị đơn.

- Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Mỹ T có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là đúng theo quy định của điều 227, 228 BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Ông D, bà Thanh T1 cho rằng bản thân đã thanh toán hết nợ cho bà Bùi Mỹ T nhưng lại thừa nhận bà Mỹ T giao hàng cho ông bà đều có lập sổ sách, mỗi lần lấy hàng thì phải liên hệ với gia đình bà Mỹ T để lấy hàng hoá, bà Mỹ T có liên hệ với ông D qua zalo để chốt lượng hàng hoá và đòi nợ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T có cung cấp video clip cho Toà án đồng thời tất cả những lần liên hệ với ông D để đòi nợ bà Mỹ T đều lập vi bằng tại Văn phòng T2 (địa chỉ: số L - B đường D, khu phố L, xã D, thành phố Đ). Trên các chứng cứ này đều thể hiện số lượng hàng hoá mà ông D – bà Thanh T1 nhận từ bà Mỹ T có trị giá 2.716.744.845 đồng, đã thanh toán 1.425.864.000 đồng, còn nợ lại bà Mỹ T 1.290.880.845 đồng. Ông D – bà Thanh T1 đã được tiếp cận Vi bằng và video clip do bà Mỹ T cung cấp nhưng không có ý kiến, không yêu cầu giám định mà chỉ đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Ông D – bà Thanh T1 cho rằng chỉ mua hàng của bà Mỹ T 1 lần vào năm 2019 với trị giá hơn 100.000.000 đồng nhưng mặt khác ông bà lại thừa nhận số lượng hàng hoá nhận từ bà Mỹ T, ông bà dùng vào việc bán lại cho các khách hàng từ năm 2019 cho đến cuối tháng 4/2025 mới bị bà Mỹ T không cho lấy hàng hoá ra khỏi kho và lấy lại mặt bằng. Điều này là bất hợp lý vì với khoảng thời gian nhiều năm trời, lượng hàng hoá và giá trị các mặt hàng không thể mua bán kéo dài trong nhiều năm được. Xét lời trình bày của bà Mỹ T phù hợp với Vi bằng và video clip do bà Mỹ T cung cấp nên được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Cần buộc ông Nguyễn Sơn D, bà Lê Thanh T1 phải trả cho bà Mỹ T số tiền còn nợ 1.290.880.845 đồng là có căn cứ. * Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông D – bà Thanh T1 phải chịu nộp án phí DSST theo quy định của pháp luật trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 280, 357 và 468 ;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Áp dụng Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Mỹ T.

1. Buộc ông Nguyễn Sơn D (Đ) và bà Lê Thanh T1 phải trả cho bà Bùi Mỹ T số tiền 1.290.880.845 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu tám trăm tám mươi ngàn tám trăm bốn mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/7/2026) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015".

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Sơn D (Đức), bà Lê Thanh T1 phải nộp 50.726.425 (Năm mươi triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn bốn trăm hai mươi lăm) đồng án phí DSST.

Hoàn trả lại cho bà Bùi Mỹ T số tiền 25.363.000 (Hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi ba ngàn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0027125 ngày 18/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ (nay là Thành phố Đ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho bị đơn biết quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Riêng nguyên đơn thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính kể bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tp.Đồng Nai;
- VKSNDKV6 – Đồng Nai;
- Các đương sự,
- Phòng THADSKV6,
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tùng